

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI - TKV  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

**Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV**  
Địa chỉ: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

---

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	
Báo cáo kiểm toán độc lập	02 - 03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	04
Bảng cân đối kế toán	05 - 22
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08
Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09 - 20
Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	21
	22



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hoa Tiêu Hàng Hải theo Quyết định số 411/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo Quyết định số 1951/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV theo Quyết định số 2473/QĐ-TKV ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại phố Hàng Than, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2018)
Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2018)
Ông Trần Đạo	Giám đốc	
Ông Phạm Tuấn Phong	Phó Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thường	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV**

Địa chỉ: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đạo

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Số: 2502/2019 /BCTC.QN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1927-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.499.558.897</b>	<b>6.825.696.341</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.901.810.984	2.315.772.942
111 1. Tiền		3.901.810.984	2.315.772.942
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.904.680.715	4.029.098.909
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.731.540.826	3.888.898.274
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	171.500.000	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.639.889	140.200.635
140 IV. Hàng tồn kho	7	192.141.262	139.815.910
141 1. Hàng tồn kho		192.141.262	139.815.910
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.500.925.936	341.008.580
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.666.935.601	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		817.020.734	341.008.580
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	16.969.601	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.471.562.524</b>	<b>16.197.691.230</b>
220 II. Tài sản cố định		11.028.484.655	14.535.169.468
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.804.274.291	12.552.551.968
222 - Nguyên giá		29.920.847.237	28.881.566.505
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(19.116.572.946)	(16.329.014.537)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	224.210.364	1.982.617.500
228 - Nguyên giá		249.636.364	2.190.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(25.426.000)	(207.382.500)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	45.769.091
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	45.769.091
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.443.077.869	1.616.752.671
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.443.077.869	1.616.752.671
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>23.971.121.421</b>	<b>23.023.387.571</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.392.814.725</b>	<b>6.445.080.875</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.392.814.725</b>	<b>6.445.080.875</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	494.160.800	442.925.600
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	7.675.415
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	448.619.863	329.778.498
314 4. Phải trả người lao động		4.210.625.915	4.138.509.089
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	13	102.038.085	182.293.583
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.137.370.062	1.343.898.690
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>16.578.306.696</b>	<b>16.578.306.696</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>16.578.306.696</b>	<b>16.578.306.696</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.578.306.696	16.578.306.696
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>23.971.121.421</b>	<b>23.023.387.571</b>

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Bích Hạnh

Lê Thị Thu Trang

Trần Đạo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	49.299.702.004	37.190.813.207
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.299.702.004	37.190.813.207
11	3. Giá vốn hàng bán	17	29.295.751.807	25.120.516.394
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.003.950.197	12.070.296.813
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	63.128.737	28.656.637
22	6. Chi phí tài chính	19	32.427.940	144.079.215
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.680.833	127.187.254
25	7. Chi phí bán hàng	20	6.300.000	64.777.047
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	16.076.223.357	10.455.364.511
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.952.127.637	1.434.732.677
31	10. Thu nhập khác	22	62.961.818	66.440.909
32	11. Chi phí khác	23	160.730.024	-
40	12. Lợi nhuận khác		(97.768.206)	66.440.909
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.854.359.431	1.501.173.586
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	922.451.069	302.365.117
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.931.908.362</u>	<u>1.198.808.469</u>

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Giám đốc

Trần Đạo

05-  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
SCT  
NGN  
- T. C



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.854.359.431	1.501.173.586
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.827.384.409	2.162.169.600
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8.591.618)	(7.893.260)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.740.414)	(4.657.732)
06	- Chi phí lãi vay	7.680.833	127.187.254
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.674.092.641	3.777.979.448
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	631.436.439	5.573.697.923
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(52.325.352)	51.962.652
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(607.652.702)	(5.589.921.290)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.546.088.566)	(679.122.670)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.680.833)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(565.642.999)	(326.628.072)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.718.533.483)	(775.039.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.807.605.145	2.032.928.082
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.243.148.005)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	440.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.740.414	4.657.732
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.236.407.591)	5.098.641
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	1.000.000.000	7.510.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.000.000.000)	(8.010.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.571.197.554	1.538.026.723
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.315.772.942	776.603.388
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	14.840.488	1.142.831
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3
		<b>3.901.810.984</b>	<b>2.315.772.942</b>

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hoa Tiêu Hàng Hải theo Quyết định số 411/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo Quyết định số 1951/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV theo Quyết định số 2473/QĐ-TKV ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại phố Hàng Than, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.578.306.696 đồng (Bằng chữ: Mười sáu tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm linh sáu nghìn, sáu trăm chín mươi sáu đồng).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản phải thu**

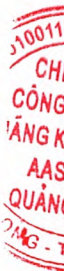
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Phần mềm quản lý	03-10 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

105-  
NHÁ  
TY T  
EM T  
C TAI  
NINH  
QU

### 2.13 . Doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.15 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20 % cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### 2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	153.484.615	226.481.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.748.326.369	2.089.291.312
	<b><u>3.901.810.984</u></b>	<b><u>2.315.772.942</u></b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần liên kết T&TA	333.361.985	-
- Cục Hàng Hải Việt Nam	-	855.772.020
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hải Đăng	-	509.430.661
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải (VICOSA)	375.564.331	462.844.140
- Công ty NSA	64.843.263	423.711.052
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Vận tải Lạc Việt	-	308.950.128
- Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Thăng Lợi	284.260.044	-
- Các đối tượng khác	1.673.511.203	1.328.190.273
	<b><u>2.731.540.826</u></b>	<b><u>3.888.898.274</u></b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>468.971.140</u></b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>		

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	60.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tân Việt	85.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	26.000.000	-	-	-
	<b><u>171.500.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền thuế TNCN, tiền thăm quan du lịch	-	-	125.757.649	-
- Phải thu khác	1.639.889	-	14.442.986	-
	<b><u>1.639.889</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>140.200.635</u></b>	<b><u>-</u></b>



7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	177.959.443	-	126.465.910	-
- Công cụ, dụng cụ	14.181.819	-	13.350.000	-
	<b>192.141.262</b>	<b>-</b>	<b>139.815.910</b>	<b>-</b>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9.919.760.559	376.310.000	18.585.495.946	28.881.566.505
- Mua trong năm	-	-	1.039.280.732	1.039.280.732
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.919.760.559</b>	<b>376.310.000</b>	<b>19.624.776.678</b>	<b>29.920.847.237</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.752.760.929	376.310.000	12.199.943.608	16.329.014.537
- Khấu hao trong năm	570.336.000	-	2.217.222.409	2.787.558.409
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.323.096.929</b>	<b>376.310.000</b>	<b>14.417.166.017</b>	<b>19.116.572.946</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	6.166.999.630	-	6.385.552.338	12.552.551.968
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.596.663.630</b>	<b>-</b>	<b>5.207.610.661</b>	<b>10.804.274.291</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.211.664.674 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

105-  
NHÁ  
TY T  
IỂM T  
C TAI  
3 NINH  
QU

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	2.190.000.000	-	2.190.000.000
- Mua trong năm	-	249.636.364	249.636.364
- Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(2.190.000.000)	-	(2.190.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>249.636.364</b>	<b>249.636.364</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	207.382.500	-	207.382.500
- Khấu hao trong năm	14.400.000	25.426.000	39.826.000
- Giảm do chuyển tài sản sang chi phí trả trước	(221.782.500)	-	(221.782.500)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>25.426.000</b>	<b>25.426.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.982.617.500	-	1.982.617.500
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>224.210.364</b>	<b>224.210.364</b>

(\*) Đơn vị thực hiện chuyển quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn sang chi phí trả trước.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.041.984.459	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	601.727.942	-
- Các khoản khác	23.223.200	-
	<b>1.666.935.601</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ nhiều năm	1.460.309.301	1.400.263.458
- Chi phí thuê đất	1.953.772.233	6.600.000
- Các khoản khác	28.996.335	209.889.213
	<b>3.443.077.869</b>	<b>1.616.752.671</b>





**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Cửa hàng xăng dầu số 52 - Cao Thắng	39.066.660	39.066.660	23.947.600	23.947.600
- Công ty TNHH Hàng Hải Cầu vàng	-	-	10.686.250	10.686.250
- Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	250.249.000	250.249.000	85.785.000	85.785.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Bắc	-	-	84.155.164	84.155.164
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bạch Đằng Hạ Long	63.460.000	63.460.000	-	-
- Viện Khoa học và Công nghệ Hàng hải	-	-	53.316.000	53.316.000
- Các khách hàng khác	141.385.140	141.385.140	185.035.586	185.035.586
	<b>494.160.800</b>	<b>494.160.800</b>	<b>442.925.600</b>	<b>442.925.600</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>27.760.586</b>	<b>27.760.586</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>				

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 01)*

**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	21.273.336	31.921.519
- Bảo hiểm xã hội	201.195	-
- Bảo hiểm y tế	35.505	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.780	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.512.269	150.372.064
	<b>102.038.085</b>	<b>182.293.583</b>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 02)*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.578.306.696	100	16.578.306.696	100
	<u>16.578.306.696</u>	<u>100</u>	<u>16.578.306.696</u>	<u>100</u>

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê các Hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, diện tích khu đất thuê là 543,3 m2. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- USD	27.274,40	18.408,78

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.299.702.004	37.189.372.327
- Doanh thu dịch vụ vận tải	739.780.000	3.408.694.250
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu hàng hải	48.523.558.370	32.967.244.847
- Doanh thu dịch vụ đại lý	36.363.634	813.433.230
Doanh thu khác	-	1.440.880
	<u>49.299.702.004</u>	<u>37.190.813.207</u>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	<u>-</u>	<u>7.576.322.486</u>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	29.295.751.807	25.120.516.394
- Giá vốn dịch vụ vận tải	724.040.000	3.820.967.759
- Giá vốn dịch vụ hoa tiêu hàng hải	28.539.412.731	21.156.131.807
- Giá vốn dịch vụ đại lý	32.299.076	143.416.828
	<u>29.295.751.807</u>	<u>25.120.516.394</u>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.740.414	4.657.732
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.547.835	14.473.892
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.840.488	9.525.013
	-	-
	<b>63.128.737</b>	<b>28.656.637</b>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	7.680.833	127.187.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.498.237	15.260.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.248.870	1.631.753
	<b>32.427.940</b>	<b>144.079.215</b>

**20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.905.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.300.000	49.038.229
Chi phí khác bằng tiền	1.000.000	13.833.818
	<b>6.300.000</b>	<b>64.777.047</b>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.170.866	497.089.695
Chi phí nhân công	8.862.377.936	6.548.814.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.456.000	147.456.000
Thuế, phí và lệ phí	-	1.922.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.433.775	359.234.372
Chi phí khác bằng tiền	5.731.784.780	2.900.847.886
	<b>16.076.223.357</b>	<b>10.455.364.511</b>

**22 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	2.961.818	440.909
Thu phí cho thuê cầu cảng	60.000.000	66.000.000
	<b>62.961.818</b>	<b>66.440.909</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Truy thu thuế	154.730.024	-
Chi phí khác	6.000.000	-
	<b>160.730.024</b>	<b>-</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.854.359.431	1.501.173.586
Các khoản điều chỉnh tăng	240.652.673	10.652.000
- Chi phí không được trừ	240.652.673	10.652.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.095.012.104	1.511.825.586
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	103.448.648	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>922.451.069</b>	<b>302.365.117</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	91.811.793	116.074.748
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(565.642.999)	(326.628.072)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>448.619.863</b>	<b>91.811.793</b>

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.450.167.374	4.955.865.313
Chi phí nhân công	24.169.973.982	17.285.195.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.827.384.409	2.162.169.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.741.088.413	2.017.009.375
Chi phí khác bằng tiền	8.465.620.986	5.427.159.800
	<b>44.654.235.164</b>	<b>31.847.399.152</b>

**26 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.000.000.000	7.510.000.000

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.000.000.000	8.010.000.000

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018		Năm 2017	
		VND		VND	
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		-		7.576.322.486	
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	-		1.440.880	
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin	(**)	-		161.283.050	
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	(**)	-		3.873.317.150	
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	(**)	-		3.540.281.406	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
<b>Phải thu khách hàng</b>		-		468.971.140	
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	(**)	-		462.844.140	
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin	(**)	-		6.127.000	
<b>Phải trả cho người bán</b>		-		27.760.586	
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-		13.200.000	
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	-		13.758.235	
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	-		802.351	

(\*) Đơn vị thành viên của công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

(\*\*) Tại 31/12/2018 đơn vị không là thành viên của công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Trần Đạo

**PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	91.811.793	922.451.069	565.642.999	-	448.619.863
- Thuế thu nhập cá nhân	-	237.966.705	917.342.171	1.172.278.477	16.969.601	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.366.910	2.366.910	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	129.878.624	129.878.624	-	-
	-	<b>329.778.498</b>	<b>1.972.038.774</b>	<b>1.870.167.010</b>	<b>16.969.601</b>	<b>448.619.863</b>

**PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>16.187.358.218</b>	-	-	-	-	-	<b>1.303.161.594</b>	<b>17.490.519.812</b>	
Tăng vốn trong năm trước	390.948.478	-	-	-	-	-	-	390.948.478	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.198.808.469	1.198.808.469	
Tăng khác	-	24.198.846	-	-	-	-	-	24.198.846	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(390.948.478)	-	-	-	(390.948.478)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	390.948.478	-	-	(2.501.970.063)	(2.111.021.585)	
Giảm khác	-	(24.198.846)	-	-	-	-	-	(24.198.846)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>16.578.306.696</b>	-	-	-	-	-	-	<b>16.578.306.696</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>16.578.306.696</b>	-	-	-	-	-	-	<b>16.578.306.696</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.931.908.362	2.931.908.362	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(2.931.908.362)	(2.931.908.362)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.578.306.696</b>	-	-	-	-	-	-	<b>16.578.306.696</b>	

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo công văn số 40/CV-VPC ngày 16/02/2019 của Chủ tịch Công ty gửi Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	2.931.908.362
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	202.642.719
Trích quỹ khen thưởng	1.364.632.822
Trích quỹ phúc lợi	1.364.632.821

